TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 489/2023/DS-PT
Ngày: 24/4/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán*:* Bà Nguyễn Thị Huyền

Ông Lại Huỳnh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 24/4/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 604/2022/TLPT-DS ngày 20/12/2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 354/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1515/2023/QĐ-PT ngày 27/3/2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Thân Thị T**, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 150/43 Bis đường Tr, Phường Tr, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bị đơn:

2.1. Bà **Vũ Việt H**, sinh năm 1955.

2.2. Ông **Nguyễn Hữu H1**, sinh năm 1951. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 15/12 đường H, Phường 01, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông **Nguyễn Ngọc H3**, sinh năm 1991. (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 10 đường B, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 000367, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/02/2023 do Văn phòng Công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư **Nguyễn Quang H4** và Luật sư **Trần Văn T1** – Văn phòng Luật sư Số 1 Nghệ An – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An. (Luật sư H4 có mặt, Luật sư T1 vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 44 đường H, phường M, Thành phố V, tỉnh A.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Hoàng Công H4**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 150/43 Bis đường Tr, Phường Tr, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông H4: Bà **Thân Thị T**, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 150/43 Bis đường Tr, Phường Tr, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 013974, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/9/2019 do Văn phòng Công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

4/ Người kháng cáo: Bị đơn bà Vũ Việt H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thân Thị T trình bày: Bà có cho bà Vũ Việt H và ông Nguyễn Hữu H1 vay tiền 02 lần, lần 1 là ngày 17/11/2017 vay 2.500.000.000 đồng và lần 2 là ngày 25/11/2017 vay 1.500.000.000 đồng. Do bà H, ông H1 không trả nợ đúng hạn nên ngày 30/01/2019 bà T và bà H đã công chứng Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Quận T, số công chứng 000925, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD; thời hạn vay đến hết ngày 26/4/2019; lãi suất và thời hạn trả lãi do hai bên tự thỏa thuận theo quy định pháp luật. Quá hạn trả nợ nhưng bà H, ông H1 không trả nợ nên ngày 07/5/2019 bà H viết giấy cam kết đến ngày 30/5/2019 sẽ thanh toán đầy đủ cho bà T nhưng đến nay bà H, ông H1 vẫn chưa trả nợ cho bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H ông H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà với số tiền gốc 4.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/4/2019 đến 28/9/2022 với lãi suất 20%/năm; tổng cộng cả gốc và lãi là 6.800.000.000 đồng, thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Vũ Việt H do ông Nguyễn Xuân T2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào năm 2015, bà H sinh sống ở P và có quen biết con của bà T. Sau đó bà H về nước và cần vay tiền cho con trai làm ăn nên bà H đã vay tiền của bà T 02 lần vào ngày 17/11/2017 với số tiền 2.500.000.000 đồng và ngày 25/11/2017 vay thêm 1.500.000.000 đồng; tổng cộng 02 khoản vay là 4.000.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất là 12%/tháng và bà H đã thế

chấp cho bà T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H1 chồng bà H đứng tên.

Ngày 30/01/2019, bà H và bà T đã thỏa thuận lại và ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 000925, quyển số 01 TP/-SCC/HĐGD. Cùng ngày 30/01/2019, bà H đã vay của bà T và 02 người con của bà T mỗi người 4.000.000.000 đồng, tổng cộng là 12.000.000.000 đồng. Tuy hợp đồng vay có công chứng, bà H có viết giấy cam kết trả nợ nhưng nguyên đơn không đưa ra được giấy giao nhận tiền vay; do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra, bà H đã giao cho bà T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại phường Đ, Quận H đều mang tên của ông H1 chồng bà H để làm tin khi vay mượn tiền. Bà H đề nghị Tòa án buộc bà T phải trả lại giấy tờ nhà đất này cho ông H1.

Cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, ông T2 đại diện theo ủy quyền cho bị đơn cung cấp địa chỉ nơi cư trú của ông H1 tại Tòa nhà N Tập thể Đ, phường T, quận L, Tp. N; và tài liệu chứng cứ về việc vay mượn tiền, thanh toán tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là những bản photo không có bản chính đối chiếu việc giao nhận tiền, tiền lãi…

Kết quả xác minh tại Công an Phường M, quận B cung cấp thông tin: Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1951, có hộ khẩu thường trú tại 15/12 H, Phường M, quận B từ năm 1989 nhưng không thực tế cư ngụ từ tháng 11 năm 2019 đến nay.

Kết quả ủy thác thu thập chứng cứ, ngày 19/11/2020 Tòa án nhân dân quận L và Công an phường T, quận L, Tp. N có biên bản xác minh: Tại Tòa nhà N Tập thể Đ, phường T, quận L, Tp. N không có ai tên là Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1951 đang đăng ký hộ khẩu thường trú hay khai báo tạm trú.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 354/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị T.

2. Buộc bà Vũ Việt H phải trả cho bà Thân Thị T số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tiền được Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 000925, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/01/2019, bao gồm:

- Nợ gốc là 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng;

- Nợ lãi: 1.364.508.000 (Một tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm lẻ tám ngàn) đồng;

Tổng cộng: 5.364.508.000 (Năm tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm lẻ tám ngàn) đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Kể từ ngày 29/9/2022, bà Vũ Việt H còn phải chịu thêm tiền lãi chậm thanh toán 10%/năm phát sinh đối với số nợ gốc 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng theo thỏa thuận của Hợp đồng vay tiền được Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 000925, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/01/2019 cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/10/2022 (dấu công văn đến ngày 11/10/2022), bị đơn bà Vũ Việt H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Luật sư Nguyễn Quang H4 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Vũ Việt H trình bày: Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà H trả tiền vốn vay là 4.000.000.000 đồng. Ngày 30/12/2019 bà T có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H trả tiền lãi của số nợ trên. Tòa cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu bổ sung là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà H có lời khai yêu cầu bà T trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T giữ khi cho vay tiền. Tòa cấp sơ thẩm không hỏi bà H về yêu cầu phản tố và hướng dẫn bà H làm đơn yêu cầu để giải quyết trong cùng một vụ án là không đảm bảo quyền lợi cho bà H.

Bà T cho bà H vay tiền với lãi suất 10%/tháng. Số tiền vay 4.000.000.000 đồng này có liên quan đến hợp đồng vay tiền của các con bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc vấn đề này.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà T cho bà H và ông H1 vay 4.000.000.000 đồng, trong đó khoản vay ngày 17/11/2017 với số tiền vay là 2.500.000.000 đồng có chữ ký của ông H1. Do ông H1 và bà H đã ly hôn và trong đơn khởi kiện của bà T cũng yêu cầu cả bà H và ông H1 phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T nên đề nghị Tòa án buộc ông H1 phải có trách nhiệm trả nợ đối với số tiền đã ký vay.

Do Tòa cấp sơ thẩm vi phạm cả về tố tụng và nội dung nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc H3 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Vũ Việt H không có ý kiến bổ sung.

Nguyên đơn bà Thân Thị T trình bày: Số nợ 4.000.000.000 đồng bà H và bà đã ký hợp đồng công chứng xác nhận trách nhiệm trả nợ thuộc về bà H. Do đó, bà đồng ý với bản án sơ thẩm về việc T2 buộc bà H trả nợ cho bà. Về 02 giấy chứng nhận do bà H giao cho bà để bảo đảm cho số nợ vay, bà T đồng ý trả cho bà H ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H trả cho bà T nợ gốc và nợ lãi là 5.364.508.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của bà T trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2019 bà T yêu cầu Tòa án buộc bà H trả cho bà số nợ vay là 4.000.000.000 đồng. Ngày 30/12/2019, bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H trả tiền lãi từ khi ký hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong số nợ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H cho rằng việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà T là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là không đúng. Xét, yêu cầu trả nợ gốc và yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc có liên quan với nhau và cùng quan hệ pháp luật cần giải quyết nên việc Tòa cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu bổ sung của bà T không thuộc trường hợp giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nêu.

[2] Theo Hợp đồng vay tiền ký kết giữa bà H và bà T được công chứng tại Văn phòng Công chứng Quận T, số công chứng 000925, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD vào ngày 30/01/2019 thì bà H vay của bà T 4.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến hết ngày 26/4/2019. Bà T cho rằng đến thời điểm này bà H chưa trả cho bà T số nợ trên nên yêu cầu bà H trả nợ cho bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H cũng xác nhận về số nợ bà H vay nhưng cho rằng, Hợp đồng vay tiền có công chứng chứng thực nêu trên có giá trị xác nhận lại các khoản vay mà bà T cho bà H vay vào các ngày 17/11/2017 và 25/11/2017. Theo đó, khoản vay ngày 17/11/2017 với số tiền là 2.500.000.000 đồng ghi rõ bên vay tiền là bà H và chồng là ông H1. Thời điểm này ông H1 và bà H đã ly hôn với nhau theo Bản án số 73/LHST ngày 23/7/2003 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, nghĩa vụ trả số nợ 4.000.000.000 đồng nêu trên không hoàn toàn thuộc về bà H mà ông H1 cũng phải có trách nhiệm trả cho bà T là 1.250.000.000 đồng.

Xét, mặc dù ông H1 có ký tên trong giấy vay nợ ngày 17/11/2017 nhưng sau đó đến hạn bên vay không trả được nợ nên bà H đã cùng bà T đến Văn phòng Công chứng Quận T để ký Hợp đồng vay tiền. Tại Điều 1 của Hợp đồng vay tiền ghi rõ, Bên A (bên cho vay) đồng ý cho bên B (bên vay) vay và bên B (bên vay) đồng ý vay của Bên A (bên cho vay) số tiền là 4.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay đến hết ngày 26/4/2019. Do đến hạn không trả được nợ nên bà H viết cam kết xin gia hạn trả nợ đến ngày 30/5/2019 sẽ T1 xếp thanh toán đầy đủ 4.000.000.000 đồng cho bà T. Như vậy, giữa các bên đã có sự thỏa thuận lại, theo đó bà H xác định vay và chịu trách nhiệm trả cho bà T 4.000.000.000 đồng và được bên có quyền là bà T đồng ý. Do đó, bản án sơ thẩm đã không buộc ông H1 cùng bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà T mà chỉ buộc bà H trả nợ cho bà T số nợ gốc 4.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận bà T cho bà H vay tiền là có lãi. Bà H cho rằng lãi suất bà T cho bà H vay là 10%/tháng nhưng bà T không thừa nhận, bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả lãi 10%/tháng cho số nợ này. Xét thấy, hợp đồng vay giữa các bên là trường hợp vay có lãi và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà T. Do đó, căn cứ các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự Tòa cấp sơ thẩm buộc bà H trả cho bà T theo lãi suất 10%/năm là đúng. Như vậy số tiền lãi bà H phải trả cho bà T tính đến ngày 28/9/2022 là 1.364.508.000 đồng.

[4] Về yêu cầu của bị đơn đòi lại 02 giấy chứng nhận về nhà ở và đất ở gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 930060 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 31/12/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH760262 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 07/4/2017: Tại phiên tòa hôm nay, bà T xác nhận hiện có giữ 02 giấy tờ nhà đất nêu trên để đảm bảo cho số nợ vay của bà H. Tuy nhiên việc giữ giấy chứng nhận chỉ là sự thỏa thuận giữa bà T và bà H mà không làm thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định. Do đó nay bà H yêu cầu trả lại 02 giấy chứng nhận nêu trên bà T cũng đồng ý. Xét việc bà T trả lại 02 giấy chứng nhận nhà đất cho bà H là tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Từ sự phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Việt H; Chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích.

Về án phí: Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án trong đó có đối tượng là: ".....người cao tuổi, người khuyết tật; người có công với cách mạng;....". Tại Điều 2 của Luật người cao tuổi có quy định: "Người cao tuổi được quy định trong luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên". Bà H sinh năm 1955, đến thời điểm hiện nay thì bà H đã 68 tuổi, thuộc diện người cao tuổi theo quy định của pháp luật. Do đó, bà H được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Việt H.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị T.

Buộc bà Vũ Việt H phải trả cho bà Thân Thị T số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tiền được Văn phòng Công chứng Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 000925, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/01/2019, bao gồm:

- Nợ gốc: 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng;

- Nợ lãi: 1.364.508.000 (Một tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm lẻ tám ngàn) đồng;

Tổng cộng: 5.364.508.000 (Năm tỷ ba trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm lẻ tám ngàn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Vũ Việt H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thân Thị T về việc trả lại cho bà Vũ Việt H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 930060 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 31/12/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH760262 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 07/4/2017.

Trường hợp, hết thời hạn tự nguyện thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền không cưỡng chế thu hồi được 02 giấy chứng nhận nêu trên từ bà Thân Thị T thì ông Nguyễn Hữu H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp mới lại theo quy định. Đồng thời Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 930060 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 31/12/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH760262 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 07/4/2017 không còn giá trị pháp lý.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Việt H.

Hoàn lại cho bà Thân Thị T số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 (Năm mươi sáu triệu) đồng theo Biên lai thu số 0038910 ngày 02/8/2019 và 8.000.000 (Tám triệu) đồng theo Biên lai thu số 0039739 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Vũ Việt H.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà H là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0032199 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận B;
- TAND quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Loan

